

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 2587 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa
khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
756/TTr-STNMT ngày 30 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (chi tiết có Phương án đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ TN&MT;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân

PHƯƠNG ÁN

Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

I. SỰ CẦN THIẾT, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC CẦN BẢO VỆ

1. Quan điểm:

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo nên phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu:

Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; xử lý kịp thời tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, kiên quyết ngăn chặn, tiến tới chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

3. Đối tượng tài nguyên khoáng sản chưa khai thác cần bảo vệ:

Khoáng sản đã được điều tra, phát hiện; khoáng sản chưa được điều tra, phát hiện; khoáng sản chưa được cấp giấy phép khai thác, kể cả khoáng sản ở bãi thải của các mỏ đã đóng cửa mỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOÁNG SẢN VÀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN; NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Thực trạng công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản:

1.1. Công tác xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện quy định pháp luật về khoáng sản:

Cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương; Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản để thực hiện công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm:

- Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 23/4/2012 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết số 153/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN

thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025.

- Nghị quyết số 48/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản giai đoạn 2010 - 2015 tầm nhìn đến năm 2020.

- Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 11/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2020 và dự báo đến năm 2025.

- Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 17/7/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường quản lý Nhà nước trong lĩnh vực khai thác than bùn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 31/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chỉ thị 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

- Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản giai đoạn 2010 - 2015 tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định đơn giá sản phẩm tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 106/KH-UBND tỉnh ngày 13/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách pháp luật về khoáng sản.

- Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chỉ thị số 137/CT-UBND ngày 17/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường trên địa bàn huyện Phú Quốc.

11/2/2018

- Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018.

- Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019.

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động khai thác, kinh doanh cát trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020.

- Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác lãnh đạo công tác quản lý quy hoạch đất đai, rừng, xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021.

- Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấn chỉnh hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022.

- Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 07/6/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.2. Công tác lập và thực hiện quy hoạch khoáng sản:

Thực hiện quy định của pháp luật về khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020. Đã quy hoạch thăm dò, khai thác 55 mỏ khoáng sản gồm 4 loại khoáng sản (đá xây dựng, sét gạch ngói, vật liệu san lấp và than bùn).

1.3. Công tác khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và công tác quản lý, tổ chức thực hiện:

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành; sau khi tập trung rà soát, khoanh định các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 phê duyệt khu vực cấm và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với 97 khu vực điểm mỏ khoáng sản, trong đó có 95 khu vực cấm hoạt động khoáng sản và 02 khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Sau khi phê duyệt UBND tỉnh đã tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực được khoanh định theo quy định.

1.4. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản:

- Công tác cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp 46 giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền.

- Công tác cấp giấy phép khai thác khoáng sản: trên địa bàn của tỉnh có 57 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực (trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh cấp 48 giấy phép và các cơ quan Trung ương cấp 09 giấy phép).

- Công tác phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 20 Quyết định phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

1.5. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động khoáng sản:

Từ năm 2011 đến nay đã tiến hành 27 cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; trong đó các Bộ, ngành trung ương tiến hành 07 cuộc và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành 20 cuộc.

Kết quả đã ban hành kết luận xử lý với tổng số tiền xử phạt là: 3.356.679.100 đồng. Qua công tác thanh tra, kiểm tra kết hợp vừa xử lý hành chính vừa tuyên truyền, giáo dục để các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản hiểu và chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật.

1.6. Tình hình thực hiện chính sách bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép bằng nhiều hình thức như: ban hành kế

hoạch, chỉ thị nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành và các địa phương có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt là nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, người dân và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản để góp phần tích cực trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; Tuy nhiên tình hình khai thác, mua bán, vận chuyển khoáng sản trái phép, đặc biệt là việc khai thác trái phép đất sét, than bùn trong đất nông nghiệp trồng lúa, tại các bờ kênh, mương; lợi dụng việc cải tạo đất, cải tạo mặt bằng hạ độ cao, đào ao nuôi trồng thủy sản, nạo vét sông, rạch, kênh, mương... để lấy đất, đá, cát, sỏi dôi dư mang đi bán còn xảy ra trên địa bàn một số địa phương, đặc biệt là các địa phương Giang Thành, Hòn Đất, Phú Quốc...

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, hạn chế:

- Một số cơ quan, ban, ngành, địa phương còn chưa chủ động trong công tác phối hợp quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động khoáng sản.

- Tại một số địa phương từng lúc, từng nơi còn dễ xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép kéo dài; nhiều vụ việc được phát hiện nhưng chưa xử lý.

- Công tác chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản còn một số tồn tại, hạn chế như: chưa thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường^m được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt gây ảnh hưởng đến môi trường; khai thác không đúng thiết kế, khai thác vượt ra ngoài phạm vi được cấp phép khai thác; một số dự án khai thác sử dụng các máy móc thiết bị cũ, lạc hậu, xe vận chuyển quá tải, quá khổ gây thiệt hại đến tầng kỹ thuật, công trình tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2.2. Nguyên nhân:

a) Nguyên nhân khách quan:

- Luật Khoáng sản và các Luật khác có liên quan đến hoạt động khoáng sản như đất đai, môi trường, đầu tư, xây dựng, thuế... thường xuyên thay đổi, điều chỉnh, bổ sung gây khó khăn cho công tác quản lý, hướng dẫn doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn kinh phí để đánh giá, điều tra, phát hiện khoáng sản dưới sâu; công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý tại các địa phương, nhất là cấp huyện, cấp xã còn hạn hẹp.

- Nhu cầu khoáng sản cho phát triển kinh tế xã hội, phát triển hạ tầng, giao thông, xây dựng thời gian qua tăng cao, đặc biệt là địa bàn thành phố Phú Quốc nhưng quy hoạch khai thác một số loại khoáng sản tại một số địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu. Mặt khác lợi nhuận kinh tế mang lại từ hoạt động khai thác khoáng sản trái phép lớn do không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính và các quy định khác có liên quan.

- Các loại khoáng sản bị khai thác trái phép (đất sét, than bùn) phân bố trên địa bàn rộng lớn, giáp ranh với tỉnh khác.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện triển khai các chính sách pháp luật về khoáng sản; Chỉ thị, Nghị quyết và các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Trung ương, địa phương còn chưa thường xuyên, liên tục.

- Công tác phối hợp để giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý trong hoạt động khoáng sản còn hạn chế đôi khi còn chông chéo, chưa xử lý nghiêm và triệt để các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc quản lý địa bàn của chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp xã ở một số nơi chưa chặt chẽ, có dấu hiệu buông lỏng trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Các đối tượng hoạt động khoáng sản trái phép có nhiều phương thức, thủ đoạn để đối phó với cơ quan chức năng như: hoạt động có tổ chức, mạnh dạn, tổ chức theo dõi lực lượng kiểm tra để đối phó; chỉ hoạt động vào ban đêm, ngày nghỉ... Lực lượng thực hiện công tác thanh, kiểm tra hoạt động khoáng sản từ cấp tỉnh đến địa phương còn nhiều hạn chế về nhân lực.

- Tổ chức bộ máy, năng lực quản lý Nhà nước về khoáng sản ở cấp tỉnh còn hạn chế về số lượng, ở cấp huyện và cấp xã chưa được đào tạo chuyên môn về khoáng sản.

- Năng lực về tài chính, kỹ thuật và ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản còn hạn chế, vì lợi nhuận nên thực hiện chưa nghiêm túc các quy định của pháp luật, đặc biệt là công tác bảo vệ môi trường.

III. THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH, TOẠ ĐỘ CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐANG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; CÁC KHU VỰC KHAI THÁC ĐÃ KẾT THÚC, ĐÓNG CỬA MỎ ĐỂ BẢO VỆ

1. Các khu vực đã thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trên địa bàn tỉnh:

Gồm 46 khu vực đã thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Thông kê số lượng, diện tích, toạ độ các khu vực thăm dò khoáng sản có Phụ lục 01 kèm theo.

2. Các khu vực khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trên địa bàn tỉnh:

Gồm 09 khu vực khai thác khoáng sản do các cơ quan Trung ương cấp và 48 khu vực khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Thông kê số lượng, diện tích, toạ độ các khu vực khai thác khoáng sản có Phụ lục 02 kèm theo.

3. Các khu vực khai thác đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ:

Gồm 19 khu vực khai thác đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ. Thống kê số lượng, diện tích, tọa độ các khu vực đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ có Phụ lục 03 kèm theo.

IV. RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÓ KHOÁNG SẢN ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ; CÁC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA CẦN BẢO VỆ; CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, CÁC KHU VỰC TẠM CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN ĐÃ PHÊ DUYỆT; CÁC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ ĐÃ ĐƯỢC KHOANH ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ

1. Khu vực, ranh giới, diện tích có khoáng sản đã được điều tra, đánh giá:

Thông tin về ranh giới, diện tích khu vực có khoáng sản đã được điều tra đánh giá trên địa bàn tỉnh gồm 167 khu vực. Thống kê số lượng, diện tích các khu vực khoáng sản đã được điều tra, đánh giá có Phụ lục 04 kèm theo.

2. Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia:

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia thì trên địa bàn tỉnh Kiên Giang không có khu vực nào nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

3. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt:

Gồm 97 khu vực điểm mỏ khoáng sản, trong đó có 95 khu vực điểm mỏ cấm hoạt động khoáng sản và 02 khu vực điểm mỏ tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Thống kê các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản có Phụ lục 05 kèm theo.

4. Các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố:

Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo Quyết định số 239/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 01 năm 2015 gồm:

- Mỏ đá vôi núi Cà Đa, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương.
- Mỏ đá vôi núi Nhà Vô, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương.

Thống kê tọa độ, diện tích 02 khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ có Phụ lục 06 kèm theo.

V. VỀ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN CHUNG CẢ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; THÔNG TIN QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN CỦA TỈNH

1. Quy hoạch khoáng sản chung cả nước đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có các khu vực mỏ thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của cả nước như sau:

- Khoáng sản làm xi măng: gồm 03 khu vực đá vôi làm xi măng và 03 khu vực đất sét làm xi măng theo Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2010 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: gồm 04 khu vực đá vôi sản xuất vôi công nghiệp theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

- Khoáng sản than bùn: Quyết định số 1245/QĐ-BCT ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than bùn trên phạm vi cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thông kê các khu vực quy hoạch khoáng sản chung cả nước đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh có Phụ lục 07 kèm theo.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của tỉnh:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gồm 80 khu vực khoáng sản tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017. Thông kê số lượng, diện tích các khu vực quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh có Phụ lục 08 kèm theo.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh Kiên Giang và chính quyền địa phương có phương án đấu tranh phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản, giải quyết các tranh chấp, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về khoáng sản theo quy định. Tiến hành thanh tra, kiểm tra trách nhiệm đối với chính quyền các cấp huyện, xã để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép diễn biến phức tạp, kéo dài.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản cho các cơ quan quản lý cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản cho các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác khoáng sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện và ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; đề xuất biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

3. Sở Xây dựng:

Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong các dự án đầu tư xây dựng công trình bằng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phòng ngừa việc lợi dụng giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình, dự án để khai thác khoáng sản trái phép.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện và ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; đề xuất biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thủy lợi, các đơn vị chủ rừng (các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn ...) ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao về bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi, đê điều, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ tại các khu vực được giao quản lý.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện và ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; đề xuất biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

5. Sở Giao thông vận tải:

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, sở, ngành có liên quan, chính quyền địa phương bảo vệ khoáng sản chưa khai thác nằm trong công trình kết cấu hạ tầng giao

thông, hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Văn hóa và Thể thao:

Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác nằm trong khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện và ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; đề xuất biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

7. Sở Thông tin và Truyền thông:

Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại các khu vực thuộc hành lang bảo vệ các công trình thông tin liên lạc, viễn thông.

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan trong việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; phát hiện và ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép; đề xuất biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

8. Công an tỉnh:

Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại các khu vực dành cho mục đích an ninh, thuộc quy hoạch đất an ninh được giao quản lý.

Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng có liên quan tăng cường đấu tranh và ngăn chặn các loại tội phạm thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép, buôn lậu và gian lận thương mại khoáng sản; mở các đợt cao điểm truy quét, giải tỏa và ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh. Các trường hợp vi phạm phải kịp thời ngăn chặn và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, Công an các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra địa bàn có hoạt động khoáng sản, nhất là những nơi thường xảy ra hiện tượng khai thác, mua bán, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép, bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý nghiêm hoặc kiến nghị xử lý đối với các trường hợp vi phạm.

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các ngành liên quan và chính quyền địa phương kiểm tra, kiểm soát, xử lý các trường hợp, phương tiện vận chuyển khoáng sản quá khổ, quá tải, gây hư hỏng hạ tầng giao thông và các trường hợp khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường.

9. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:

Thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực đất quốc phòng và các khu vực thuộc quy hoạch đất quốc phòng. Kịp thời phát hiện và báo cáo cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực đất quân sự, quốc phòng.

10. Cục Thuế tỉnh:

Truy thu các nghĩa vụ tài chính đối với sản lượng khoáng sản khai thác trái phép; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật thuế.

11. Cục Quản lý thị trường tỉnh Kiên Giang:

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

12. Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Kiên Giang:

Thông tin, tuyên truyền các quy định của pháp luật về tài nguyên khoáng sản; phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

Đăng tải thông tin về công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động khoáng sản; hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ; HÌNH THỨC XỬ LÝ TẬP THỂ, CÁ NHÂN LÀ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CHÍNH QUYỀN HUYỆN, XÃ ĐỂ XẢY RA KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP; TRÁCH NHIỆM CỦA TRƯỞNG THÔN, XÓM, ÁP (GỌI CHUNG LÀ TRƯỞNG ÁP) TRONG VIỆC THÔNG TIN KỊP THỜI CHO CHÍNH QUYỀN XÃ KHI PHÁT HIỆN CÓ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP TRÊN ĐỊA BÀN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chỉ đạo UBND cấp xã và các cơ quan chức năng của huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản và triển khai Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Thường xuyên kiểm tra tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý để tiến hành ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo xử lý trong trường hợp không ngăn chặn được hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản đối với Ủy ban nhân dân cấp xã. Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm không hoàn thành nhiệm vụ được giao, để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép.

Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo về tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã:

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn/ấp/xóm; vận động nhân dân địa phương không khai thác, thu mua, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép, phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân khai thác



khoáng sản trái phép; thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện; trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo công tác giải tỏa.

Định kỳ 6 tháng báo cáo tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Hình thức xử lý tập thể, cá nhân là người đứng đầu chính quyền huyện, xã để xảy ra khai thác khoáng sản trái phép:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải kiểm điểm làm rõ và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã phải kiểm điểm làm rõ và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý kịp thời hoặc để diễn ra kéo dài. Trường hợp phát hiện có cán bộ, công chức bao che, tiếp tay cho hoạt động khai thác khoáng sản trái phép phải kiểm điểm, kỷ luật, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của trưởng ấp trong việc thông tin kịp thời cho chính quyền xã khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn:

Khi phát hiện hoạt động khai thác, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản trái phép trên địa bàn thì trưởng ấp có trách nhiệm thông tin kịp thời cho chính quyền cấp xã để có biện pháp xử lý kịp thời. Trường hợp cố tình bao che, tiếp tay cho hoạt động khai thác khoáng sản trái phép thì phải kiểm điểm, kỷ luật, xử lý theo quy định của pháp luật.

VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC

1. Đối với tổ chức cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản:

Để bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và thực hiện thăm dò, khai thác khoáng sản trong khu vực được phép hoạt động, tổ chức, cá nhân phải cắm mốc các điểm khếp góc khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản theo tọa độ ghi trong Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản.

Sau khi hoàn thành việc cắm mốc, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản thông báo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, xã nơi có khoáng sản được khai thác bàn giao mốc tại thực địa. Trường hợp khai thác khoáng sản theo Giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phải có đại diện của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ không để xảy ra hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực được phép hoạt động khoáng sản. Khi phát hiện có hoạt động khai thác

khoáng sản trái phép ở ngoài ranh giới khu vực được phép hoạt động khoáng sản phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã để xử lý.

Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng loại mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa các loại khoáng sản được phép khai thác; có trách nhiệm lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác. Nếu phát hiện có khoáng sản khác phải báo ngay cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất:

Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng; không được tự ý khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 của Luật Khoáng sản năm 2010.

IX. TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP GIỮA CÁC SỞ, NGÀNH CÓ LIÊN QUAN; CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN TRONG VIỆC CUNG CẤP, XỬ LÝ THÔNG TIN VÀ GIẢI TỎA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP

1. Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, số liệu về tiềm năng các loại khoáng sản chưa khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có yêu cầu. Chịu trách nhiệm phối hợp với Sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết đối với đề xuất, kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

2. Khi phát hiện việc khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép xảy ra trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chỉ đạo lực lượng chức năng đến hiện trường kiểm tra cụ thể, ngăn chặn kịp thời các hành vi trái phép; báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường. Nếu vụ việc xảy ra vượt quá thẩm quyền giải quyết thì phải có đề xuất, kiến nghị.

3. Khi nhận được thông tin từ Ủy ban nhân dân cấp xã về việc khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép; Ủy ban nhân dân cấp huyện phải chỉ đạo và cử lực lượng chức năng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm được giao; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp các hành vi vi phạm có tính chất phức tạp, xảy ra trên quy mô rộng, vượt quá thẩm quyền giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành liên quan, kèm theo đề xuất, kiến nghị cụ thể.

4. Các Sở, ngành có liên quan cử cán bộ, công chức có trách nhiệm, đáp ứng về chuyên môn, nghiệp vụ, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý, giải quyết, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản. Kịp thời phát hiện, cung cấp thông tin và phối hợp với Ủy

ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài nguyên và Môi trường bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

X. KẾ HOẠCH, GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN; DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kế hoạch và các giải pháp thực hiện:

1.1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

Chủ động lập kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác hàng năm và tổ chức thực hiện kiểm tra tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý. Khi phát hiện hoạt động khoáng sản trái pháp luật phải chủ động tổ chức, huy động lực lượng để ngăn chặn kịp thời; lập biên bản hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân; xử lý theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật. Trường hợp vượt quá thẩm quyền xử lý vi phạm hoặc hoạt động khai thác khoáng sản trái pháp luật tại vùng giáp ranh các địa phương lân cận, thì báo cáo cơ quan cấp trên để xử lý theo quy định.

Đối với các trường hợp phức tạp, nằm ngoài tầm kiểm soát, đã tổ chức lực lượng và có các biện pháp xử lý nhưng vẫn không thể giải quyết, phải kịp thời báo cáo cơ quan cấp trên. Các trường hợp khẩn cấp có thể thông báo qua điện thoại, sau đó phải có văn bản báo cáo cụ thể.

1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Tổ chức triển khai công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh theo Phương án đã được phê duyệt.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết, đánh giá công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh. Thực hiện báo cáo tình hình quản lý Nhà nước về khoáng sản hàng năm theo quy định.

Công khai số điện thoại đường dây nóng và địa chỉ hòm thư điện tử trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Kiên Giang, Báo Kiên Giang, Trang Web của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để các tổ chức, cá nhân biết và kịp thời phản ánh những thông tin về hoạt động khoáng sản.

Số điện thoại đường dây nóng: 0983.820.535.

Email: stnmt@kiengiang.gov.vn.

2. Kinh phí thực hiện:

Trước ngày 15 tháng 8 hàng năm (cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước), các cơ quan, gồm:

2.1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện; thành phố có trách nhiệm lập dự toán kinh phí chỉ cho nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác gửi cơ quan

tài chính cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; đồng thời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và nguồn thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm kế hoạch được hưởng theo phân cấp, cơ quan Tài chính trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Tổng hợp dự toán chi nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2.3. Sở Tài chính:

Trên cơ sở dự toán chi nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp từ Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm; căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và dự toán thu từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các nguồn tài chính hợp pháp khác tổ chức tổng hợp, thẩm định phương án phân bổ chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo Luật Ngân sách.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Yêu cầu Thủ trưởng các sở ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản; các tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện nghiêm chỉnh Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các Sở ngành, địa phương, đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục 01

Thống kê số lượng, diện tích, tọa độ các khu vực thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
1	Công ty xi măng Hà Tiên Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang)	Sét gạch ngói	Mỏ sét gạch ngói tại xã Dương Hoà (nay là Thị trấn Kiên Lương), huyện Kiên Lương	2887/GP-ĐCKS ngày 11/11/2002	55,0	1.133.250 1.133.570 1.132.760 1.132.440	457.200 457.650 458.230 457.780	Tọa độ Hệ UTM
2	Công ty TNHH An Phát	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1640/GP-UBND ngày 28/8/2007	14,2	1.125.666 1.125.808 1.125.722 1.125.516 1.125.619 1.125.441 1.125.329 1.125.407 1.125.396 1.125.688 1.125.526	460.001 460.101 460.447 460.592 460.726 460.848 460.707 460.647 460.619 460.407 460.228	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)
3	Công ty Nông lâm nghiệp Kiên Giang (nay là Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Kiên Giang)	Than bùn	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	2691/GP-UBND ngày 14/11/2008	120	1.138.707,05 1.139.531,44 1.139.061,02 1.138.232,81 1.141.948,18 1.142.059,92 1.141.831,20 1.141.340,05	564.241,59 564.794,86 564.517,11 564.944,97 573.183,78 573.213,72 574.202,59 573.867,16	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)



STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
4	Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu xây dựng Toàn Thành Tâm	Sét gạch ngói	ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên và ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	2865/GP-UBND ngày 10/12/2008	185	1.148.983 1.148.669 1.146.328 1.146.690	503.849 504.462 503.033 502.466	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
5	Công ty Cổ phần Thanh Thủy	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	3001/GP-UBND ngày 30/11/2009	60	1.142.586 1.143.205 1.142.839 1.142.124	518.964 519.269 519.986 519.642	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
6	Công ty TNHH Nguyễn Phan	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	60/GP-UBND, ngày 08/01/2009	137,5	1.142.396 1.142.004 1.141.941 1.141.700 1.141.399 1.141.328 1.140.303 1.141.562	519.245 519.864 519.814 520.203 520.044 520.116 519.614 518.955	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
7	Công ty Cổ phần Phân bón AAA	Than bùn	Xã Bình Giang, huyện Hòn Đất	3002/GP-UBND ngày 30/11/2009	96,26	1.134.384 1.133.727 1.134.048 1.134.708 1.134.938 1.134.282 1.134.599 1.135.263	532.804 532.354 531.842 532.298 532.326 532.883 531.377 531.824	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
8	Công ty TNHH Khoáng sản và Đầu tư Thiên Nhiên	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	198/GP-UBND ngày 20/01/2010	10	1.128.058,13 1.128.225,95 1.127.937,37 1.127.832,90 1.127.777,35 1.127.875,91	457.934,21 458.189,95 458.203,54 458.154,60 458.040,88 457.863,99	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
9	Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	197/GP-UBND ngày 20/01/2010	10	1.128.440 1.128.440 1.128.179 1.128.058 1.127.876 1.127.976 1.128.079 1.128.392 1.112.530	457.936 457.831 457.774 457.934 457.864 457.682 457.642 457.682 457.787	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)
10	Công ty TNHH Một thành viên Toàn Thịnh Phát	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	168/GP-UBND ngày 18/01/2010	6,4	1.128.390,42 1.128.244,39 1.128.058,13 1.128.291,02	458.103,18 458.211,59 457.934,21 457.814,04	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)
11	Công ty TNHH Hải Vân	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2939/GP-UBND ngày 31/12/2010	6,4	1.128.503,36 1.128.553,21 1.128.390,02 1.128.219,02 1.128.439,89	457.786,98 457.978,79 458.103,18 457.814,04 457.830,61	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)
12	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thiên Sơn	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	1077/GP-UBND ngày 11/5/2010	100	1.138.908 1.139.615 1.140.337 1.139.632	521.798 522.164 521.161 520.754	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
13	Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Toàn	Vật liệu san lấp từ biển	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	2044/GP-UBND ngày 15/9/2010	100	1.135.797 1.135.668 1.133.241 1.133.386	503.630 504.036 503.437 503.064	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
14	Công ty TNHH Trung Hiếu	Đất đá san lấp	Núi Mây xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	872/GP-UBND ngày 07/4/2010	17	1.138.060 1.137.996 1.137.803 1.137.399 1.137.479 1.137.838	455.240 455.333 455.326 455.086 454.915 454.919	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)
15	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang	Vật liệu san lấp	Núi Nhọn, xã Thuận yên, thị xã Hà Tiên (nay là xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên)	196/GP-UBND ngày 20/01/2010	22	1.144.254 1.144.367 1.143.876 1.143.789	502.176 502.637 502.638 502.177	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
16	Công ty TNHH An Phát	Đá vôi	Núi Plumpo Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2493/GP-UBND ngày 11/11/2010	3,8	1.131.537 1.131.568 1.131.641 1.131.671 1.131.674 1.131.655 1.131.609 1.131.554 1.131.498 1.131.457 1.131.467 1.131.474	457.075 457.072 457.025 456.971 456.931 456.892 456.853 456.825 456.816 456.821 456.875 456.940	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
17	Công ty TNHH Đức Việt	Than bùn	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	716/GP-UBND ngày 23/3/2011	100	1.149.720 1.149.207 1.149.901 1.150.376 1.150.210	512.247 511.770 510.518 510.442 511.220	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tâm Sen Kiên Giang	Sét gạch ngói	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao	885/GP-UBND ngày 15/4/2011	27,07	1.079.261,38 1.078.483,24 1.078.651,87 1.078.640,43 1.078.644,93 1.078.740,71 1.078.741,17 1.078.791,06 1.078.791,06 1.079.059,70 1.079.059,19 1.079.109,02 1.079.109,02	594.085,82 594.391,26 594.436,85 594.178,86 594.063,87 594.067,67 594.142,31 594.142,31 594.069,21 594.078,41 594.127,74 594.127,48 594.080,19	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
19	Công ty TNHH Thương mại Địa ốc Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Kiên Gia Vy	Vật liệu san lấp từ biển	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	802/GP-UBND ngày 06/4/2011	100	1.142.038 1.142.286 1.141.438 1.141.191	444.219 445.247 445.772 444.746	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
20	Công ty TNHH Thuận Yên	Vật liệu san lấp từ biển	Xã Thuận yên, thị xã Hà Tiên (nay là xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên)	170/GP-UBND ngày 17/01/2011	100	1.142.165 1.143.386 1.142.925 1.141.834	446.256 445.285 444.795 445.649	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
21	Công ty TNHH Thuận Yên	Vật liệu san lấp từ biển	Xã Thuận yên, thị xã Hà Tiên (nay là xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên)	169/GP-UBND ngày 18/01/2011	100	1.143.597 1.145.006 1.144.655 1.143.251	445.502 444.119 443.754 445.131	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
22	Công ty TNHH Hương Hải	Đá vôi	Núi Túc Khôi xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1420/GP-UBND ngày 30/6/2011	21,75	1.139.500 1.139.940 1.139.708 1.139.210	454.140 454.691 455.067 454.437	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
23	Công ty TNHH Hương Hải	Đá vôi	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1674/GP-UBND ngày 01/8/2011	7	1.127.262,67 1.127.269,92 1.127.302,23 1.127.511,69 1.127.491,72	511.496,62 511.560,37 511.627,34 511.747,69 511.474,81	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
24	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản và Xây dựng Miền Nam	Đá vôi	Núi Pnumpo, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1360/GP-UBND ngày 28/6/2012	4,6	1.134.830 1.134.682 1.134.505 1.134.679	510.915 511.025 510.918 510.725	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
25	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản và Xây dựng Miền Nam	Đá vôi	Núi Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1667/GP-UBND ngày 08/6/2012	4,8	1.134.347 1.134.189 1.133.998 1.134.140	512.265 512.416 512.305 512.154	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
26	Công ty Cổ phần Kiên Giang C P Đ T	Than bùn	Lung Hòa Điền, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	2502/GP-UBND ngày 21/10/2013	77	1.146.748 1.146.236 1.145.952 1.145.552 1.145.351 1.145.144 1.144.661 1.144.462 1.144.108 1.144.690 1.144.757 1.144.173 1.144.687 1.144.253 1.145.991 1.146.371 1.146.878	513.447 513.184 512.921 512.933 512.906 512.672 512.730 512.678 512.499 512.550 512.401 512.348 512.572 512.464 512.773 512.852 513.196	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
27	DNTN Hương Tràm (nay là Công ty TNHH Hương Tràm Kiên Giang)	Than bùn	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	1412/GP-UBND ngày 26/6/2014	95	1.139.339 1.139.962 1.139.704 1.139.914 1.139.626 1.139.270 1.139.087 1.138.842 1.139.031 1.138.798	540.976 541.417 541.776 541.935 542.350 542.081 542.342 542.170 541.904 541.730	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3 ⁰)
28	Công ty TNHH Một thành viên 622	Than bùn	Kênh 85, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	2077/GP-UBND ngày 03/10/2014	30	1.139.014 1.139.106 1.138.784 1.138.548 1.138.287 1.137.993 1.137.626 1.137.214 1.137.111 1.137.531 1.137.922 1.138.259 1.138.545 1.138.721	536.385 536.424 536.875 536.944 536.891 536.890 537.034 537.684 537.632 536.935 536.794 536.752 536.824 536.770	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3 ⁰)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
29	Công ty TNHH Một thành viên Nông lâm nghiệp Kiên Giang (nay là Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Kiên Giang)	Than bùn	Kênh Bao, xã Bình Sơn, và Ninh Phước 2, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	2078/GP-UBND ngày 03/10/2014	57,96	1.143.802 1.143.625 1.143.447 1.143.227 1.142.969 1.143.432 1.141.187 1.141.191 1.140.913 1.140.886 1.141.034	544.778 545.473 545.395 545.668 545.489 544.851 549.154 550.005 549.818 549.231 549.034	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
30	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật Tư	Đá xây dựng	Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	2222/GP-UBND ngày 29/10/2014	7,998	1.126.339,76 1.126.461,17 1.126.487,47 1.126.276,38 1.126.014,60 1.125.939,76 1.126.153,96	514.951,18 515.029,80 515.104,73 515.118,69 515.329,55 515.193,04 515.025,34	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
31	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá	1531/GP-UBND ngày 27/7/2015	99,6	1.108.006 1.107.462 1.106.563 1.107.108	560.014 559.356 560.099 560.757	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
32	Công ty TNHH Trung Hiếu	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1802/GP-UBND ngày 11/8/2016	14,7	1.126.035 1.126.034 1.125.866 1.125.678 1.125.564 1.125.691 1.125.843	513.968 514.165 514.314 514.373 514.170 513.975 513.905	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
33	Công ty TNHH Hữu Dương	Đá vôi	Núi Nhà Vô, núi Cà Đa, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	2381/GP-UBND ngày 25/10/2016	12,7	1.139.589 1.139.594 1.139.566 1.139.519 1.139.374 1.139.160 1.139.182 1.139.399 1.139.430 1.139.480 1.139.119 1.139.119 1.138.703 1.138.702 1.138.977	508.937 509.013 509.052 509.068 509.075 508.945 508.813 508.909 508.878 508.856 508.786 508.873 508.801 508.696 508.678	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
34	Công ty TNHH Quý Hải - A.C.M	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	2070/GP-UBND ngày 04/10/2017	17	1.126.081,57 1.126.079,60 1.125.921,94 1.125.798,08 1.125.740,23 1.125.829,29 1.125.945,47 1.126.028,66 1.126.110,84 1.126.060,38 1.126.000,29 1.125.945,12 1.125.977,22 1.126.013,11 1.126.045,10	514.566,17 514.410,37 514.456,01 514.630,54 514.972,81 515.211,33 515.118,93 515.052,75 514.987,39 514.935,50 514.873,73 514.817,01 514.758,01 514.692,02 514.633,21	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	318/GP-UBND ngày 02/2/2016	30	1.100.102 1.100.103 1.099.692 1.099.691	564.261 564.992 564.993 564.263	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	2697/GP-UBND ngày 11/12/2017	100	1.104.652 1.104.652 1.101.443 1.101.443	562.690 563.000 563.000 562.690	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
37	Công ty TNHH Đức Quân	Đá vôi	Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1081/GP-UBND ngày 09/5/2018	4,7	1.127.868,56 1.127.772,15 1.127.823,93 1.127.920,26 1.128.023,71 1.127.988,19	511.621,69 511.742,65 511.877,30 511.938,40 511.922,96 511.767,30	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Tây Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá	2508/GP-UBND ngày 06/11/2018	48	1.099.692 1.099.692 1.099.034 1.099.034	564.263 564.993 564.993 564.263	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
39	Công ty Cổ phần Thành Phát Phú Quốc	Đá cát kết	Km13, tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc)	2511/GP-UBND ngày 06/11/2018	2	1.121.887,69 1.121.792,90 1.121.735,01 1.121.827,13	445.422,11 445.457,05 445.268,42 445.230,67	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
40	DNTN Loan Phát	Đá cát kết	Km13, tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc)	2510/GP-UBND ngày 06/11/2018	2	1.121.709,57 1.121.635,99 1.121.530,11 1.121.604,00	445.558,34 445.626,02 445.451,03 445.384,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
41	Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên	Đá vôi	Núi Túc Khôi, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1394/GP-UBND ngày 24/6/2019	3,4	1.139.913 1.139.920 1.139.946 1.140.025 1.139.972 1.140.060 1.140.121 1.140.064 1.139.940	509.516 509.437 509.342 509.392 509.501 509.608 509.646 509.730 509.645	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3 ⁰)
42	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật Tư	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	2025/GP-UBND ngày 06/9/2019	7,998	1.126.339,76 1.126.461,17 1.126.487,47 1.126.276,38 1.126.014,60 1.125.939,76 1.126.153,96	514.951,18 515.029,80 515.104,73 515.118,69 515.329,55 515.193,04 515.025,34	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3 ⁰)
43	Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	2026/GP-UBND ngày 06/9/2019	13	1.126.472,95 1.126.339,76 1.126.153,98 1.126.256,82 1.126.081,57 1.126.080,18 1.126.213,03 1.126.417,35	514.400,39 514.951,18 515.025,34 514.676,69 514.566,17 514.448,03 514.510,36 514.298,32	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3 ⁰)
44	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thiên Sơn	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	2855/GP-UBND ngày 16/12/2019	15	1.140.332,42 1.140.077,78 1.140.034,12 1.140.021,34 1.140.324,08	520.256,22 520.124,22 520.209,96 520.603,07 520.762,35	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3 ⁰)



STT	Tên đơn vị thăm dò khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ thăm dò	Số giấy phép thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
45	Công ty TNHH Đức Quân	Đá vôi	Núi Túc Khôi, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	2856/GP-UBND ngày 16/12/2019	6,12	1.139.755 1.139.687 1.139.648 1.139.827 1.139.898 1.139.908 1.139.923 1.139.941 1.139.946 1.139.956 1.139.950 1.139.928 1.139.847	509.072 509.066 509.226 509.345 509.450 509.450 509.377 509.360 509.342 509.345 509.224 509.201 509.145	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
46	Công ty TNHH Hương Hải Group	Đá vôi	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	988/GP-UBND ngày 21/4/2020	7,32	1.129.071 1.128.756 1.128.757 1.128.827 1.129.075	513.528 513.529 513.720 513.767 513.762	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)



Phụ lục 02

Thống kê số lượng, diện tích, tọa độ các khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
I. Các Giấy phép của cơ quan Trung ương cấp									
1	Công ty TNHH Siam City Cement – Việt Nam	Đá vôi	Núi Bãi Voi - Cây Xoài, xã Bình An, huyện Kiên lương	535/QĐ/QLTN ngày 20/6/1995	50	193,5	1.130.634 1.130.632 1.130.549 1.130.450 1.130.426 1.130.324 1.130.282 1.130.235 1.130.333 1.130.311 1.130.140 1.130.107 1.130.083 1.130.110 1.130.014 1.129.930 1.129.819 1.129.554 1.129.552 1.129.464 1.129.261 1.129.177 1.129.239	456.696 456.861 456.937 456.989 457.042 457.156 457.379 457.552 457.607 457.937 457.925 457.901 457.935 458.012 458.018 457.976 457.841 457.794 457.855 457.948 458.010 457.745 457.680	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ⁰)



STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
							1.129.372	457.708	
							1.129.435	457.695	
							1.129.499	457.527	
							1.129.666	457.505	
							1.129.679	457.590	
							1.129.735	457.587	
							1.129.744	457.486	
							1.129.875	457.475	
							1.129.871	457.183	
							1.130.292	457.147	
							1.130.385	456.854	
							1.130.256	456.735	
							1.130.233	456.671	
							1.130.045	456.658	
							1.130.017	456.738	
							1.129.941	456.768	
							1.129.762	456.914	
							1.129.593	456.703	
							1.129.774	456.608	
							1.129.919	456.563	
							1.129.995	456.486	
							1.130.459	456.443	
							1.130.505	456.537	
							1.130.524	456.635	
							1.130.612	456.661	
2	Công ty TNHH Siam City Cement – Việt Nam	Sét xi măng	Bình Trị, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	178/QĐ/QLTN ngày 03/3/1995	50	108	1.128.621	456.090	Tọa độ Hệ UTM
							1.128.764	456.876	
							1.127.413	457.107	
							1.127.290	456.320	

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
3	Công ty TNHH Siam City Cement – Việt Nam	Đá vôi	Núi Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương	536/QĐ/QLTN ngày 20/6/1995	50	51,15	1.128.200 1.128.355 1.128.485 1.128.150 1.127.870 1.127.715 1.127.900	455.000 455.200 455.800 455.900 455.900 455.160 455.050	Tọa độ Hệ UTM
4	Công ty TNHH Siam City Cement – Việt Nam	Sét xi măng	Bình Trị, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1056/GP-ĐCKS ngày 18/5/2001	30	35,5	1.128.590 1.128.620 1.127.250 1.127.200	456.800 457.050 457.300 457.050	Tọa độ Hệ UTM
5	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Đá vôi	Núi Hang Cây Ót, xã Bình An, huyện Kiên Lương	410/QĐ/QLTN ngày 15/5/1995	30	28	1.126.200 1.126.460 1.126.460 1.126.000 1.125.800 1.125.800	457.440 457.500 458.000 458.000 457.900 457.800	Tọa độ Hệ UTM
6	Công ty Cổ phần xi măng Kiên Giang	Đá vôi	Khu vực phía Nam núi Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2540/GP-BTNMT ngày 12/11/2014	14	4,6	1.128.118 1.128.171 1.128.175 1.128.133 1.127.973 1.127.836 1.127.827 1.127.803 1.127.888 1.127.932	454.916 455.053 455.065 455.024 455.084 454.021 454.985 454.886 454.884 454.921	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)

7	Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên (Nhà máy xi măng Kiên Lương)	Đá vôi	Núi Trầu, núi Còm và núi Châu Hang, xã Dương Hòa và xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	2017/GP-BTNMT ngày 02/8/2019	25	96,41	1.137.668	457.984	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)
							1.137.659	457.943	
							1.137.678	457.906	
							1.137.746	457.887	
							1.137.832	457.764	
							1.137.842	457.686	
							1.137.858	457.651	
							1.137.904	457.644	
							1.138.051	457.733	
							1.138.190	457.777	
							1.138.330	457.800	
							1.138.458	457.883	
							1.138.550	457.954	
							1.138.703	458.034	
							1.138.704	458.083	
							1.138.669	458.130	
							1.138.632	458.156	
							1.138.620	458.215	
							1.138.646	458.238	
							1.138.648	458.275	
							1.138.663	458.319	
							1.138.654	458.424	
							1.136.636	458.445	
							1.138.610	458.450	
							1.138.456	458.374	
							1.138.278	458.240	
							1.138.153	458.210	
							1.138.091	458.180	
							1.137.894	458.063	
							1.137.803	458.069	
							1.137.118	457.815	

[illegible]

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
8	Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên (Nhà máy xi măng Kiên Lương)	Sét xi măng	Kiên Lương, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	2169/GP-BTNMT ngày 16/10/2019	24	63,85	1.136.793 1.136.678 1.136.700 1.136.534 1.136.807 1.137.321 1.137.297	458.367 458.749 458.759 459.276 459.366 459.340 458.350	Tọa độ Hệ VN-2000 (kính tuyến trục 105°, múi chiều 6°)
9	Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên (Nhà máy xi măng Kiên Lương)	Đá vôi	Khu vực núi Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1253/GP-BTNMT ngày 26/6/2014	30	13,37	1.127.803 1.127.719 1.127.623 1.127.505 1.127.337 1.127.275 1.127.251 1.127.211 1.127.200 1.127.202 1.127.244 1.127.291 1.127.356 1.127.437	454.888 454.889 454.947 455.070 455.059 455.082 455.078 455.097 455.121 455.156 455.191 455.209 455.224 455.231	Tọa độ Hệ VN-2000 (kính tuyến trục 105°, múi chiều 6°)



STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
							1.127.495 1.127.631 1.127.784 1.127.854 1.127.825 1.127.813 1.127.811 1.127.827	455.215 455.218 455.258 455.197 455.147 455.096 455.041 454.985	
10	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Đá vôi	Khu vực phía nam núi Khoe Lã, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2337/GP-BTNMT ngày 11/9/2015	13,6	1.623	1.128.225 1.128.264 1.128.175 1.128.171 1.128.118	454.915 455.099 455.065 455.053 454.916	Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)

II. Các giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp

1	Công ty TNHH An Phát	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	11/GP-UBND ngày 08/01/2008	15	12,2	1.125.666 1.125.808 1.125.722 1.125.516 1.125.619 1.125.441 1.125.329 1.125.407 1.125.396 1.125.688 1.125.526	460.001 460.101 460.447 460.592 460.726 460.848 460.707 460.647 460.619 460.407 460.228	Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)
---	----------------------	-------------	---	----------------------------	----	------	---	---	--

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
2	Công ty TNHH Suối Tiên	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2697/GP-UBND ngày 30/10/2009	10	3,5	1.122.695 1.122.598 1.122.384 1.122.564	543.901 544.146 544.005 543.902	Hệ toạ độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
3	DNTN Đại Nam	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	679/GP-UBND ngày 09/3/2010	22	4,4	1.123.134 1.123.187 1.123.275 1.123.339 1.123.135	488.598 488.586 488.634 488.842 488.877	Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ^o)
4	DNTN Loan Phát	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2175/GP-UBND ngày 28/9/2010	11	2,8	1.122.851 1.123.022 1.123.021 1.122.933 1.122.933 1.122.858	489.223 489.205 489.407 489.407 489.351 489.352	Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6 ^o)
5	Công ty TNHH Khoáng sản và Đầu tư Thiên Nhiên	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1519/GP-UBND ngày 07/7/2010	16	8,4	1.128.058 1.128.136 1.127.931 1.127.832 1.127.777 1.127.875	457.934 458.212 458.215 458.154 458.040 457.863	Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 3 ^o)
6	Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	1720/GP-UBND ngày 10/8/2010	16	8,4	1.128.058 1.127.876 1.127.976 1.128.079 1.128.392	457.934 457.864 457.682 457.642 457.682	Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 3 ^o)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
7	Công ty Cổ phần khai thác đá Đại Tân	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2175/GP-UBND ngày 28/9/2010	16	5,23	1.122.176 1.121.993 1.121.896 1.121.946	489.106 489.246 489.087 488.870	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)
8	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	1132/GP-UBND ngày 19/5/2010	12	13	1.126.472,95 1.126.339,76 1.126.153,98 1.126.256,82 1.126.081,57 1.126.080,18 1.126.213,03 1.126.417,35	514.400,39 514.951,18 515.025,34 514.676,69 514.566,17 514.448,03 514.510,36 514.298,32	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
9	Công ty TNHH Đoàn Thịnh Kiên Giang	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1896/GP-UBND ngày 07/9/2012	10	9,69	1.122.842 1.122.948 1.123.248 1.123.246 1.123.261 1.122.961 1.122.960 1.122.778	544.004 544.017 544.001 544.075 544.222 544.238 544.242 544.178	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
10	DNTN Quang Tuyến	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	227/GP-UBND ngày 24/01/2013	9	5,72	1.123.297 1.123.512 1.123.512 1.123.528 1.123.543 1.123.485 1.123.485 1.123.389 1.123.370	488.710 488.793 488.827 488.884 489.048 488.982 488.812 488.832 488.762	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
							1.123.317 1.123.485 1.123.523 1.123.536 1.123.508 1.123.423 1.123.389 1.123.385 1.123.485 1.123.308 1.123.347 1.123.073 1.123.022	488.773 488.997 489.055 489.099 489.169 489.270 489.222 489.193 489.126 489.152 489.261 489.260 489.205	
11	Công ty TNHH Nguyễn Bay	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	229/GP-UBND ngày 24/01/2013	10	5,2	1.123.512 1.123.296 1.123.274 1.123.186 1.123.163 1.123.164 1.123.258 1.123.285 1.123.367 1.123.448 1.123.507	488.790 488.706 488.630 488.582 488.586 488.523 488.548 488.545 488.502 488.544 488.690	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)
12	DNTN Xi nghiệp Xây dựng thủy lợi Thanh liên	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1797/GP-UBND ngày 28/8/2014	17	4,7	1.122.590 1.122.680 1.122.696 1.122.564 1.122.378	543.630 543.838 543.900 543.902 543.696	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
13	Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2204/GP-UBND ngày 24/10/2014	16	8	1.128.705 1.128.557 1.128.451 1.128.373 1.128.536	512.872 512.979 512.978 512.700 512.578	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
14	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	423/GP-UBND ngày 26/02/2015	9,6	43,17	1.123.037.87 1.123.044.51 1.123.251.81 1.123.350.23 1.123.347.55 1.123.396.55 1.123.237.94 1.123.230.96 1.122.861.41 1.122.778.22 1.122.598.81 1.122.695.85 1.122.684.45 1.122.650.11 1.122.560.56 1.122.905.35	543.269.83 543.358.46 543.515.49 543.598.80 543.687.00 543.994.00 544.053.68 543.983.60 543.917.62 544.178.40 544.145.53 543.900.53 543.854.02 543.767.85 543.561.28 543.350.74	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
15	Công ty Cổ phần và Kinh doanh Vật Tư	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	908/GP-UBND ngày 28/11/2016	5,3	7,998	1.126.339,76 1.126.461,17 1.126.487,47 1.126.276,38 1.126.014,60 1.125.939,76 1.126.153,96	514.951,18 515.029,80 515.104,73 515.118,69 515.329,55 515.193,04 515.025,34	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khoáng sản Mê Kông	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	993/GP-UBND ngày 26/02/2016	6	8,25	1.123.523,19 1.123.520,33 1.123.504,85 1.123.347,55 1.123.350,23 1.123.217,92 1.123.204,93 1.123.321,65 1.123.368,62 1.123.387,34 1.123.450,04 1.123.476,07	543.326,18 543.378,67 543.661,78 543.687,00 543.598,80 543.486,79 543.321,06 543.348,94 543.360,01 543.358,39 543.331,36 543.325,35	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
17	Công ty Cổ phần Thung Lũng Xanh	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1646/GP-UBND ngày 20/7/2016	16	9,57	1.123.703,889 1.123.396,547 1.123.347,547 1.123.505,327 1.123.663,259	543.932,302 543.994,003 543.687,003 543.663,231 543.641,108	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
18	Công ty TNHH Hải Vân	Đá xây dựng	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2254/GP-UBND ngày 27/10/2017	17	8	1.128.707,55 1.128.819,08 1.128.869,26 1.128.705,00 1.128.536,00	512.448,66 512.545,49 512.745,28 512.872,00 512.578,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
19	Công ty TNHH Đoàn Thịnh Kiên Giang	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1082/GP-UBND ngày 09/5/2018	5	1,77	1.122.861,41 1.122.964,32 1.122.230,97 1.123.237,94 1.122.964,70	543.917,62 543.947,48 543.983,60 544.053,68 543.992,59	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

11/01/2018

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
20	Công ty Cổ phần Thung Lũng Xanh	Đá xây dựng	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	2542/GP-UBND ngày 13/11/2018	30	3,99	1.123.715,92 1.123.858,80 1.123.862,29 1.123.767,58	543.631,89 543.594,31 543.889,67 543.978,52	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
21	Công ty TNHH Trung Hiếu	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương	2903/GP-UBND ngày 24/12/2018	13,5	14,7	1.126.035 1.126.034 1.125.866 1.125.678 1.125.564 1.125.691 1.125.843	513.968 514.165 514.314 514.373 514.170 513.975 513.905	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
22	Công ty Cổ phần Hòn Tre	Đá monzonit	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1705/GP-UBND ngày 30/7/2019	2	4,6	1.101.788,82 1.101.814,00 1.101.715,64 1.101.690,45 1.101.245,93 1.101.316,96 1.101.167,39 1.101.096,36	535.756,33 535.894,05 535.912,04 535.774,32 535.767,32 535.954,29 536.011,11 535.824,14	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
23	Công ty Cổ phần Thành Phát Phú Quốc	Đá cát kết	Km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc	1727/GP-UBND ngày 28/7/2020	2,0	5,7	1.121.887,69 1.121.792,90 1.121.735,01 1.121.827,13	445.422,11 445.457,05 445.268,42 445.230,67	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
24	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam	Đá vôi	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1491/GP-UB ngày 07/7/2014	13	4,8	1.134.830 1.134.682 1.134.505 1.134.679	510.915 511.025 510.918 510.725	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
25	Công ty TNHH An Phát	Đá vôi	Núi Plumpo Nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1275/GP-UBND ngày 13/6/2011	18	3,8	1.131.537 1.131.568 1.131.641 1.131.671 1.131.674 1.131.655 1.131.609 1.131.554 1.131.498 1.131.457 1.131.467 1.131.474	457.075 457.072 457.025 456.971 456.931 456.892 456.853 456.825 456.816 456.821 456.875 456.940	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
26	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam	Đá vôi	Núi Pnumpo, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1298/GP-UBND ngày 16/6/2014	20	4,6	1.134.347 1.134.189 1.133.998 1.134.140	512.265 512.416 512.305 512.154	
27	Công ty TNHH Hương Hải Group	Đá vôi	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương	612/GP-UBND ngày 20/3/2017	28	4,4	1.127.262,67 1.127.269,92 1.127.302,23 1.127.511,69 1.127.491,72	511.496,62 511.560,37 511.627,34 511.747,69 511.474,81	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
28	Công ty TNHH Đức Quân	Đá vôi	Núi Lò Vôi Nhỏ xã Bình An, huyện Kiên Lương	2955/GP-UBND ngày 27/12/2019	17,6	4,7	1.127.862 1.127.800 1.127.821 1.127.942 1.128.063 1.128.026	511.676 511.740 511.870 511.915 511.915 511.720	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
29	Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên	Đá vôi	Núi Túc Khôi, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	2773/GP-UBND ngày 20/12/2017	4	1,4	1.140.025 1.139.972 1.140.060 1.140.048 1.139.910 1.139.946	509.392 509.501 509.608 509.624 509.460 509.342	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
30	Công ty Nông lâm nghiệp Kiên Giang (nay là Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Kiên Giang)	Than bùn	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	1214/GP-UBND ngày 18/5/2009	24	120	1.138.707,05 1.139.531,44 1.139.061,02 1.138.232,81 1.141.948,18 1.142.059,92 1.141.831,20 1.141.340,05	564.241,59 564.794,86 564.517,11 564.944,97 573.183,78 573.213,72 574.202,59 573.867,16	Tọa độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)
31	Công ty TNHH Nguyễn Phan	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	1126/GP-UBND ngày 12/5/2009	30	137,5	1.142.396 1.142.004 1.141.941 1.141.700 1.141.399 1.141.328 1.140.303 1.141.562	519.245 519.864 519.814 520.203 520.044 520.116 519.614 518.955	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
32	Công ty Cổ phần Phân bón AAA	Than bùn	Xã Bình Giang, huyện Hòn Đất	957/GP-UBND ngày 22/4/2010	30	96,26	1.134.384 1.133.727 1.134.048 1.134.708 1.134.938 1.134.282 1.134.599 1.135.263	532.804 532.354 531.842 532.298 532.326 532.883 531.377 531.824	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
33	Công ty Cổ phần Thanh Thủy	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	664/GP-UBND ngày 17/03/2011	15	60	1.142.586 1.143.205 1.142.839 1.142.124	518.964 519.269 519.986 519.642	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
34	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thiên Sơn	Than bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	298/GP-UBND ngày 28/01/2011	30	100	1.138.908 1.139.615 1.140.337 1.139.632	521.798 522.164 521.161 520.754	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
35	Công ty TNHH Đức Việt	Than bùn	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	1695/GP-UBND ngày 14/8/2012	30	100	1.149.720 1.149.207 1.149.901 1.150.376 1.150.210	512.247 511.770 510.518 510.442 511.220	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
36	Công ty TNHH Một thành viên 622	Than bùn	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	1390/GP-UBND ngày 07/7/2015	8	30	1.139.014 1.139.106 1.138.784 1.138.548 1.138.287 1.137.993 1.137.626 1.137.214 1.137.111 1.137.531 1.137.922 1.138.259 1.138.545 1.138.721	536.385 536.424 536.875 536.944 536.891 536.890 537.034 537.684 537.632 536.935 536.794 536.752 536.824 536.770	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)



STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
37	Công ty TNHH Hương Tràm Kiên Giang	Than bùn	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	1214/GP-UBND ngày 17/6/2015	12	95	1.139.339 1.139.962 1.139.704 1.139.914 1.139.626 1.139.270 1.139.087 1.138.842 1.139.031 1.138.798	540.976 541.417 541.776 541.935 542.350 542.081 542.342 542.170 541.904 541.730	Hệ tọa độ VN-2000 (kính tuyến trục 104°30', mũi chiếu 3°)
38	Công ty Cổ phần Kiên Giang C P Đ T	Than bùn	Lung Hòa Điền, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	1877/GP-UBND ngày 19/8/2016	16	47,14	1.146.803,79 1.146.742,55 1.146.426,38 1.146.079,48 1.145.896,73 1.145.552,00 1.145.351,00 1.145.144,00 1.144.661,00 1.144.462,00 1.144.108,00 1.143.690,00 1.143.756,94 1.144.173,00 1.144.687,00 1.145.015,68 1.145.176,87 1.145.281,37 1.145.421,55 1.145.573,27 1.145.967,54	513.145,64 513.173,65 513.191,84 512.917,98 512.908,76 512.933,00 512.906,00 512.672,00 512.730,00 512.678,00 512.499,00 512.550,00 512.401,13 512.348,00 512.572,00 512.509,28 512.524,63 512.597,64 512.782,23 512.840,74 512.763,18	Hệ tọa độ VN-2000 (kính tuyến trục 104°30', mũi chiếu 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
							1.145.991,00 1.146.168,73 1.146.327,04 1.146.427,43 1.146.545,02 1.146.712,79	512.773,00 512.809,95 512.946,07 513.003,48 513.062,29 513.083,90	
39	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Kiên Giang	Than bùn	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn và Kênh bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	2069/GP-UBND ngày 04/10/2017	8,2	57,96	1.143.802 1.143.625 1.143.447 1.143.227 1.142.969 1.143.432 1.141.187 1.141.191 1.140.913 1.140.886 1.141.034	544.778 545.473 545.395 545.668 545.489 544.851 549.154 550.005 549.818 549.231 549.034	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
40	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ-Toàn Thành Tâm	Sét gạch ngói	Mỏ sét Thuận Yên-Phú Mỹ, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên và xã Phú Mỹ, Giang Thành	1810/GP-UBND ngày 20/8/2010	30	85	1.147.766 1.147.399 1.146.328 1.146.690	503.115 503.687 503.033 502.466	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)
41	Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang	Sét gạch ngói	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	1056/GP-UBND ngày 16/5/2014	15	26,94	1.133.949 1.134.020 1.134.104 1.134.157 1.133.817 1.133.695 1.133.509	511.480 511.590 511.690 511.773 512.004 512.111 512.231	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
							1.133.439 1.133.362 1.133.289 1.133.455 1.133.798	512.146 512.022 511.981 511.861 511.615	
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tâm Sen Kiên Giang	Sét gạch ngói	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao	975/GP-UBND ngày 25/4/2019	13,5	24,3	1.079.261,38 1.078.483,24 1.078.651,87 1.078.640,43 1.078.644,93 1.078.740,71 1.078.741,17 1.078.791,06 1.078.791,06 1.079.059,70 1.079.059,19 1.079.109,02 1.079.109,02	594.085,82 594.391,26 594.436,85 594.178,86 594.063,87 594.067,67 594.142,31 594.142,31 594.069,21 594.078,41 594.127,74 594.127,48 594.080,19	Hệ toạ độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3°)
43	Cty TNHH Trung Hiếu	Đất đá san lấp	Núi Mây xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1909/GP-UBND ngày 01/9/2010	17	8,48	1.137.650 1.137.399 1.137.479 1.137.838	455.236 455.086 454.915 454.919	Hệ toạ độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6°)
44	Cty TNHH Duyên Hải	Đất đá san lấp	Núi Mây xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1910/GP-UBND ngày 01/9/2010	16,5	8,51	1.138.606 1.137.996 1.137.830 1.137.650 1.137.838	455.240 455.333 455.326 455.236 454.919	Hệ toạ độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 6°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí khai thác	Số giấy phép	Thời hạn khai thác (năm)	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
							X (m)	Y (m)	
45	Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Toàn	Vật liệu san lấp từ biển	Xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	1296/GP-UBND ngày 22/5/2013	16	100	1.135.797 1.135.668 1.133.241 1.133.386	503.630 504.036 503.437 503.064	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Xây dựng Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá	1211/GP-UBND ngày 02/6/2017	2,4	99,6	1.108.006 1.107.462 1.106.563 1.107.108	560.014 559.356 560.099 560.757	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
47	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại – Xây dựng A.C.M	Vật liệu san lấp từ biển	Phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên	1939/GP-UBND ngày 24/6/2019	2,5	25	1.145.121 1.145.559 1.145.840 1.145.468	498.465 498.320 498.747 498.992	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)
48	Công ty CP ĐT Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Mỏ vật liệu san lấp từ biển đảo Hải Âu, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	987/GP-UBND ngày 21/4/2020	1,10	100	1.104.652 1.104.652 1.101.443 1.101.443	562.690 563.000 563.000 562.690	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiều 3 ^o)

Phụ lục 03

**Thông kê số lượng, diện tích, tọa độ các khu vực đã kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ để bảo vệ
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
1	Công ty TNHH Phú Thịnh	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 518/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	10	1.138.451 1.138.144 1.137.996 1.138.305	383.795 384.031 383.824 383.594	Hệ tọa độ UTM
2	Công ty TNHH Kim Dung	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 448/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	10	1.138.438,55 1.138.586,55 1.138.265,14 1.138.116,70	383.217,95 383.419,11 383.656,62 383.455,46	Hệ tọa độ UTM
3	DNTN Ngọc Tím	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 521/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	10	1.137.670 1.137.818 1.137.525 1.137.366	384.089 384.287 384.560 384.396	Hệ tọa độ UTM
4	Công ty TNHH Hải Lưu	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 516/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	5	1.137.725,32 1.137.385,42 1.137.228,02 1.137.366,61	384.560,16 384.702,45 384.513,32 384.369,70	Hệ tọa độ UTM



STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
5	Công ty Cổ phần Quốc Hưng	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 519/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	5	1.138.257,75 1.138.303,89 1.138.031,36 1.137.949,58 1.138.154,43	383.163,07 383.249,38 383.460,12 383.335,23 383.175,38	Hệ toạ độ UTM
6	Công ty Cổ phần Quốc Đảo	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 527/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	10	1.138.619 1.138.768 1.138.456 1.138.310	383.353 383.544 383.793 383.592	Hệ toạ độ UTM
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Quý Hải	Cát san lấp	Đồng Cây Sao xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	Số 520/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	10	1.138.686,15 1.138.370,91 1.138.238,65 1.138.559,18	383.273,07 383.510,89 383.299,27 383.061,46	Hệ toạ độ UTM
8	Công ty TNHH Kiên Hà	Đá vôi	Núi Nhỏ xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	Số 1766/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	2	1.129.023 1.129.023 1.129.006 1.128.946 1.128.936 1.128.953 1.128.985 1.128.963 1.128.928 1.128.896 1.128.860 1.128.887 1.128.869	513.640 513.607 513.593 513.599 513.622 513.658 513.679 513.699 513.689 513.680 513.661 513.611 513.583	Hệ toạ độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
						1.128.829 1.128.822 1.128.796 1.128.812 1.128.846 1.128.922 1.128.970 1.129.007 1.129.044	513.589 513.577 513.621 513.688 513.717 513.724 513.729 513.707 513.643	
9	Công ty Cổ phần Thiên Giang	Đá vôi	Núi Túc Khôi xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	Số 2902/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	0,8	1.140.065 1.140.111 1.140.152 1.140.034	509.349 509.393 509.530 509.416	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
10	DNTN Phước Ngọc	Đất san lấp	Núi Nhỏ xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	Số 972/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	2,5	1.144.524 1.144.644 1.144.714 1.144.483 1.144.693	501.113 501.073 500.894 501.065 500.861	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
11	DNTN Minh Nhựt	Đất san lấp	Núi Nhỏ xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	Số 973/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	2,5	1.144.673 1.144.473 1.144.444 1.144.483 1.144.693	500.823 500.903 501.013 501.065 500.861	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
12	DNTN Thanh Xuân	Than bùn	Bình Sơn xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	Số 879/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	8,8	1.134.375 1.134.589 1.134.384 1.134.164 1.133.829 1.133.622 1.133.405 1.133.615	538.246 537.930 537.790 538.116 538.583 538.433 538.788 538.923	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
13	Công ty TNHH Nhật Khánh	Đá cát kết	Km13, tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc)	Số 2160/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	1,5	1.121.809,80 1.121.714,46 1.121.668,56 1.121.704,48 1.121.689,54 1.121.763,78 1.121.791,87	445.502,34 445.542,15 445.437,41 445.420,43 445.383,97 445.362,18 445.460,16	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	Vật liệu san lấp từ biển	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	Số 103/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	30	1.104.652 1.104.652 1.101.443 1.101.443	562.690 563.000 563.000 562.690	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
15	Công ty TNHH Kiên Hà	Đất sỏi đỏ	Núi Bãi Ốt, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương	Số 1134/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	30	1.139.488,04 1.139.488,04 1.139.485,58 1.139.472,45 1.139.465,88 1.139.463,42 1.139.459,31 1.139.459,31 1.139.451,10 1.139.433,04	504.060,54 504.066,42 504.071,47 504.071,47 504.077,36 504.081,56 504.089,13 504.092,49 504.099,22 504.110,15	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)



STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
						1.139.428,93	504.114,36	
						1.139.423,19	504.116,88	
						1.139.410,05	504.116,88	
						1.139.401,02	504.122,77	
						1.139.392,81	504.125,29	
						1.139.391,17	504.123,61	
						1.139.389,53	504.113,52	
						1.139.384,60	504.112,68	
						1.139.369,00	504.115,20	
						1.139.357,51	504.120,25	
						1.139.350,94	504.124,45	
						1.139.346,84	504.126,13	
						1.139.342,73	504.120,25	
						1.139.341,09	504.112,68	
						1.139.333,70	504.101,74	
						1.139.333,70	504.090,81	
						1.139.338,63	504.070,63	
						1.139.330,42	504.053,81	
						1.139.322,21	504.052,13	
						1.139.306,61	504.052,13	
						1.139.292,65	504.057,17	
						1.139.280,34	504.075,67	
						1.139.278,69	504.080,72	
						1.139.273,77	504.080,72	
						1.139.266,38	504.074,83	
						1.139.252,42	504.073,15	
						1.139.234,36	504.072,31	
						1.139.228,61	504.066,42	
						1.139.225,33	504.051,29	
						1.139.226,58	504.019,51	
						1.139.240,61	504.007,21	
						1.139.242,80	503.998,17	
						1.139.228,16	503.972,79	

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
						1.139.229,85	503.933,83	
						1.139.192,92	503.863,41	
						1.139.231,74	503.826,69	
						1.139.205,17	503.794,04	
						1.139.196,71	503.770,57	
						1.139.170,24	503.741,95	
						1.139.176,11	503.736,52	
						1.139.203,68	503.766,33	
						1.139.212,24	503.790,04	
						1.139.237,95	503.821,64	
						1.139.252,42	503.734,23	
						1.139.248,32	503.724,98	
						1.139.255,71	503.709,00	
						1.139.275,41	503.703,96	
						1.139.295,93	503.703,12	
						1.139.323,85	503.677,05	
						1.139.332,06	503.676,21	
						1.139.335,34	503.678,73	
						1.139.336,98	503.688,82	
						1.139.336,98	503.699,75	
						1.139.347,66	503.714,89	
						1.139.358,33	503.728,35	
						1.139.359,15	503.740,96	
						1.139.362,43	503.765,35	
						1.139.365,72	503.778,81	
						1.139.369,43	503.790,22	
						1.139.376,44	503.794,08	
						1.139.384,11	503.796,33	
						1.139.398,32	503.779,53	
						1.139.401,43	503.782,05	
						1.139.410,16	503.800,04	
						1.139.423,17	503.809,36	
						1.139.426,47	503.816,65	

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
						1.139.440,47 1.139.447,82 1.139.451,92 1.139.458,49 1.139.464,24 1.139.464,83 1.139.460,95 1.139.456,03 1.139.456,03 1.139.454,38 1.139.456,03 1.139.453,56 1.139.455,21 1.139.464,24 1.139.468,34 1.139.474,91	503.816,70 503.814,97 503.820,01 503.843,56 503.904,95 503.930,95 503.945,32 503.952,05 503.966,35 503.991,58 503.996,62 503.999,14 504.012,60 504.012,60 504.015,12 504.029,42	
16	Công ty TNHH Kiên Hà	Đá vôi	Núi Thung Lũng, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Số 1135/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	30	1.129.026 1.129.078 1.129.135 1.120.144 1.129.099 1.129.019 1.128.982 1.128.891 1.128.835 1.128.828 1.129.919 1.129.010	510.848 510.832 510.856 510.906 510.943 510.920 510.959 510.978 510.971 510.917 510.857 510.865	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
17	Công ty TNHH Năm Thành	Đất san lấp	Bãi Chà Và, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương	Số 2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	5	1.140.478 1.140.259 1.140.366 1.140.411 1.140.374 1.140.438 1.140.332 1.140.556	448.402 448.626 448.911 448.878 448.773 448.699 448.616 448.514	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
18	DNTN Diệu Quang	Than bùn	Bình Sơn xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	Số 2189/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	11,3	1.133.722 1.133.538 1.133.546 1.133.592 1.133.899 1.133.781 1.133.804 1.133.047	537.876 538.183 538.188 538.112 538.315 538.519 538.536 538.115	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
19	Công ty TNHH Hương Trường	Đá cát kết	Đồi 37 thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc)	Số 2190/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	1,52	1.112.081 1.112.101 1.112.109 1.112.121 1.112.132 1.112.153 1.112.171 1.112.125 1.112.015 1.112.997 1.112.020 1.112.020 1.112.024 1.112.069	446.123 446.136 446.141 446.149 446.156 446.147 446.205 446.250 446.278 446.252 446.238 446.235 446.186 446.148	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)

STT	Tên đơn vị khai thác khoáng sản	Loại khoáng sản	Vị trí đóng cửa mỏ	Quyết định đóng cửa mỏ	Diện tích (ha)	Toạ độ		Ghi chú
						X (m)	Y (m)	
20	Công ty Cổ phần Thiên Giang	Than bùn	Bình Sơn xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	Số 2472/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	20	1134.297 1133.899 1133.690 1134.088	538.209 538.907 538.773 538.074	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trục 104°30', mũi chiều 3°)



Phụ lục 04

Thông kê số lượng, diện tích các khu vực khoáng sản đã được điều tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
I	Đá xây dựng	31	2.371,5	66.844	558.773
A	Đá xây dựng (Granit)	4	548,0	32.364	158.301
1	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		128,0	32.364	58.301
2	Núi Hòn Me, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		150,0		40.000
3	Núi Hòn Đất, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		150,0		40.000
4	Núi Hòn Tre, huyện Kiên Hải		120,0		20.000
B	Đá xây dựng (Ryolit)	6	541,2	26.123	292.748
5	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương		32,0	13.000	13.000
6	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		53,2	11.064	27.024
7	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		14,7	2.059	6.469
8	Núi Mây, xã Bình An, huyện Kiên Lương		22,0		13.420
9	Núi Huỳnh, xã Bình An, huyện Kiên Lương		19,3		12.835
10	Hòn Nghệ, huyện Kiên Hải		400,0		220.000
C	Đá xây dựng (Cát kết)	6	1.202,0	505	79.536
11	Suối Đá, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		30,0		6.000
12	Km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		6,0	126	757
13	Núi Mất Quỷ, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		12,0		2.400
14	Núi Đồi 37, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		4,0	379	379

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
15	Núi An Thới, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		100,0		20.000
16	Ba Trại núi Bình Trị, huyện Kiên Lương		1.050,0		50.000
D	Đá xây dựng (Đá vôi)	15	80,3	7.852	28.188
17	Núi Cà Đanh, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		1,5		250
18	Núi Túc Khôi, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		14,0	1.816	1.816
19	Núi Cà Đa, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		7,0		884
20	Núi Nhà Vô, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		5,7		1.938
21	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,8	342	1.398
22	Núi Bnom Pô Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,6	313	1.325
23	Nam Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương		7,5	1.660	1.660
24	Núi Thung Lũng, xã Bình An, huyện Kiên Lương		2,8	360	976
25	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		7,3	1.068	1.578
26	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		8,0	1.567	3.327
27	Núi Cóc, xã Bình An, huyện Kiên Lương		0,5		26
28	Núi Bnom Pô Nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		3,8		150
29	Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		4,7	726	1.760
30	Núi Bnum Cha, xã Bình An, huyện Kiên Lương		1,0		100
31	Núi Ba Hòn, thị trấn, huyện Kiên Lương		7,1		11.000
II	Cát xây dựng	7	1.466,0	61	38.251
32	Suối Cửa Cạn, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc		10,0	61	61
33	Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc		235,0		7.050
34	Rạch Dinh, thành phố Phú Quốc		141,0		5.640
35	Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		537,0		21.480

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
36	Gành Giở, thành phố Phú Quốc		500,0		750
37	Bãi Đất Đỏ, thành phố Phú Quốc		33,0		2.970
38	Bãi Khem, thành phố Phú Quốc		10,0		300
III	Sét gạch ngói	55	7.018,4	15.208	259.140
39	Ấp Rạch Dừa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		185,0	12.354	12.354
40	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		315,0		26.460
41	Ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		50,0		4.550
42	Ấp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành		50,0		4.550
43	Ấp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		50,0		4.750
44	Ấp Công Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		50,0		4.625
45	Ấp Mệt Lung, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		50,0		4.550
46	Ấp Mới, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		50,0		4.550
47	Ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên		50,0		3.700
48	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		170,0		12.750
49	Dương Hoà, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		26,9	2.854	2.854
50	Cờ Trắng, huyện Kiên Lương		500,0		25.000
51	Bắc Kiên Lương, huyện Kiên Lương		750,0		22.500
52	Kênh số 1, huyện Kiên Lương		550,0		22.000
53	Ba Hòn, huyện Kiên Lương		25,0		2.325
54	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		72,5		5.800
55	Nam Kiên Lương, huyện Kiên Lương		100,0		2.500
56	Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		80,0		7.280
57	Kênh Tri Tôn, huyện Hòn Đất		150,0		1.600

11/11/2011

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
58	Kênh Kiềm Lâm, huyện Hòn Đất		750,0		22.500
59	Khúc Cung, Thành phố Rạch Giá		100,0		2.700
60	Rạch Giồng, Thành phố Rạch Giá		120,0		3.240
61	Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp		20,0		1.000
62	Kênh 8, huyện Tân Hiệp		20,0		1.000
63	Kênh 9, huyện Tân Hiệp		20,0		500
64	Đá Nổi 2, huyện Tân Hiệp		40,0		480
65	Tân Hội, huyện Tân Hiệp		60,0		3.000
66	Mông Thọ, huyện Châu thành		20,0		480
67	Gò Đất, huyện Châu thành		225,0		4.500
68	Chắc Kha, huyện Châu thành		100,0		1.300
69	Thọ Phước, huyện Châu thành		400,0		6.400
70	Vĩnh Phước Hoà, huyện Giồng Riềng		100,0		1.400
71	Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng		100,0		1.500
72	Hoà Hưng, huyện Giồng Riềng		100,0		1.200
73	Kênh Ông Đèo, huyện Giồng Riềng		100,0		1.500
74	Bản Tân Định, huyện Giồng Riềng		100,0		1.200
75	Vinh Thuận Lợi, huyện Giồng Riềng		100,0		1.400
76	Tân Bình Thành, huyện Giồng Riềng		100,0		1.500
77	Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao.		30,0		900
78	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao		20,0		500
79	Đường Cây, huyện Gò Quao		20,0		400
80	Thới An, huyện Gò Quao		20,0		240

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
81	Định Hoà, huyện Gò Quao		20,0		280
82	Thới Quán, huyện Gò Quao		20,0		200
83	Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao		20,0		400
84	Đông Yên, huyện An Biên		100,0		1.500
85	Đông Thái, huyện An Biên		120,0		1.800
86	Hung Yên, huyện An Biên		50,0		750
87	Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận		100,0		1.300
88	Cạnh Đền, huyện Vĩnh Thuận		100,0		1.200
89	Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thuận		200,0		6.000
90	Đường Sân, huyện Vĩnh Thuận		50,0		1.000
91	Dương Đông, thành phố Phú Quốc		20,0		400
92	Đông Bắc Dương Đông, thành phố Phú Quốc		225,0		9.152
93	Rạch Tràm, thành phố Phú Quốc		54,0		1.620
IV	Vật liệu san lấp	41	7.198,6	34.296	518.187
A	Vật liệu san lấp từ đất liền	23	430,6	10.248	62.539
94	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		22,0	4.172	4.172
95	Núi Đồn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		5,0		1.000
96	Núi Nhỏ, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		5,0	320	1320
97	Núi Đồng, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		40,0		20.000
98	Núi Bãi Ốt, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		12,4	2.287	2.287
99	Núi Mây, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		17,0		20.000
100	Mũi Ông Cọp, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		2,0		400
101	Bãi Chà Và, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		5,0		1.000

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
102	Chuông Vích, xã Gành Dầu, thành phố Phú Quốc		6,0		243
103	Đồng Cây Sao, xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc		150,0	3.096	4.310
104	Ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc		30,0		1.500
105	Núi Cái Khế, ấp Cây Thông Trong, thành phố Phú Quốc		10,5		527
106	Suối Bòm, ấp Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc		4,6		111
107	Ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc		1,7		102
108	Núi Vu Hương, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		1,6		80
109	Chân núi Ra Đa, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		5,1		204
110	Núi Trà Đước Nhỏ, xã An Bình, huyện Kiên Lương		14,7	373	373
111	Chân núi Cái Khế, ấp Suối Cát, thành phố Phú Quốc		8,0		410
112	Đất Đỏ, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		10,0		500
113	Đồi 58, phường An Thới, thành phố Phú Quốc		20,0		3.000
114	Núi Khu Tượng, thành phố Phú Quốc		10,0		500
115	Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc		25,0		250
116	Quần đảo Hải Tặc, xã Tiên Hải, thành phố Hà Tiên		25,0		250
B	Vật liệu san lấp từ biển	18	6.768,0	24.048	455.648
117	Tô Châu, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên		100,0	7.848	7.848
118	Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		500,0		35.000
119	Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		100,0		7.000
120	Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		100,0		7.000
121	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên		60,0		4.200
122	Vịnh Hòn Heo, huyện Kiên Lương		2.000,0		140.000
123	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương		200,0		1.400



STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
124	Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (cách bờ 7.000m)		1.000,0		50.000
125	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá		700,0		70.000
126	Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá		100,0		10.000
127	Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá		108,0	16.200	16.200
128	Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, Phường An Hoà, thành phố Rạch Giá		100,0		10.000
129	Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		200,0		14.000
130	Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		200,0		14.000
131	Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất		200,0		14.000
132	Ven biển xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		500,0		10.000
133	Ven biển Bắc đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải		500,0		35.000
134	Ven biển Bãi Bắc đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải		100,0		10.000
V	Than bùn	33	16.811,0	3.923	133.189
135	Áp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành.		150,0		1.125
136	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		100,0		750
137	Áp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		185,0	925	925
138	Lung Mệt Lung, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		105,0		825
139	Trà Tiên, huyện Giang Thành		105,0		525
140	Đồng Tà Chăn, huyện Giang Thành		500,0		1.250
141	Triều Kù, huyện Giang Thành		150,0		750
142	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		600,0	566	4.407
143	Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương		650,0		3.750
144	Lung Kiên Lương, huyện Kiên Lương		135,0		1.508
145	Rạch Giang Sáp, huyện Kiên Lương		120,0		900

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng các mỏ đã thăm dò (ngàn m ³)	Trữ lượng các mỏ chưa thăm dò (tài nguyên - ngàn m ³)
146	Lâm trường Vĩnh Điều, huyện Kiên Lương		1.050,0		4.935
147	Ba Hòn, huyện Kiên Lương		200,0		1.600
148	Bình An, huyện Kiên Lương		188,0		682
149	Túc Khôi, huyện Kiên Lương		320,0		2.340
150	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		120,0	958	958
151	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		96,0	1.294	1.294
152	Kênh T5 xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		200,0		2.500
153	Tại xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		85,0	180	180
154	Lung Sen, huyện Hòn Đất		480,0		2.880
155	Lung Bảy Núi, huyện Hòn Đất		130,0		1.840
156	Trí Hoà, huyện Hòn Đất		248,0		2.792
157	Kênh Tư, huyện Hòn Đất		693,0		5.198
158	Lung Mốp Văn Tây, huyện Hòn Đất		210,0		3.675
159	Lương An Trà, huyện Hòn Đất		20,0		70
160	Lung Mốp Văn Đông, huyện Hòn Đất		180,0		1.734
161	Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao		200,0		2.900
162	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao		200,0		3.000
163	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao		100,0		850
164	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao		50,0		600
165	Lung Hoà Hưng, huyện Giồng Riềng		150,0		750
166	U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng		8.975,0		75.000
167	Thị trấn Thứ 11, huyện An Minh		116,0		696



Phụ lục 05

Thống kê các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 19
tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản:

STT	Tên mỏ	Ký hiệu	Khoáng sản	Quy mô	Lý do khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản
I Nhóm nhiên liệu					
1	Mỏ than bùn U Minh Thượng	TB	Than bùn	L	Rừng đặc dụng
II Nhóm kim loại					
2	Điểm vàng bạc Hà Tiên	AU-AG	Vàng - Bạc	Đ	Rừng phòng hộ
3	Điểm vàng bạc đảo Nam Du	AU-AG	Vàng - Bạc	Đ	Rừng phòng hộ
4	Điểm vàng bạc đảo Hòn Mấu	AU-AG	Vàng - Bạc	Đ	Rừng phòng hộ
5	Điểm vàng núi Hàm Rồng	AU	Vàng	Đ	Rừng đặc dụng
6	Điểm thủy ngân Cửa Cạn	HG	Thủy ngân	Đ	Rừng đặc dụng
7	Điểm chì-kẽm Hòn Chảo	C-K	Chì kẽm	Đ	Rừng phòng hộ
8	Điểm titan (ilmenit) đảo Hòn Tre	TI	Ti tan	Đ	Rừng phòng hộ
9	Điểm titan (ilmenit) Hòn Đất	TI	Ti tan	Đ	Dí tích lịch sử, cảnh quan
10	Điểm sắt Hòn Mấu	FE	Sắt	N	Rừng phòng hộ
11	Điểm sắt Bình An	FE	Sắt	N	Rừng đặc dụng
12	Điểm sắt Hòn Đội Trường	FE	Sắt	N	Rừng phòng hộ
13	Điểm sắt laterit Bãi Thơm	LA	Sắt Laterit	Đ	Rừng phòng hộ
14	Điểm sắt laterit đảo Hòn Heo	LA	Sắt Laterit	N	Rừng phòng hộ
15	Điểm sắt laterit quần đảo Pirat	LA	Sắt Laterit	Đ	Rừng phòng hộ
16	Man gan Nam núi Chùa	MG	Man gan	Đ	Rừng đặc dụng
III Nhóm không kim loại					
17	Mỏ đá vôi Hòn Đá Dựng	ĐV	Đá vôi	V	An ninh, quốc phòng
18	Mỏ đá vôi Thạch Động	ĐV	Đá vôi	N	An ninh, quốc phòng
19	Mỏ đá vôi Hang Tiên	ĐV	Đá vôi	L	An ninh, quốc phòng
20	Mỏ đá vôi Chùa Hang	ĐV	Đá vôi	L	Dí tích lịch sử, cảnh quan
21	Mỏ đá vôi Bãi Voi (một phần phía Bắc)	ĐV	Đá vôi	2ha	Dí tích lịch sử, cảnh quan
22	Mỏ đá vôi hang Cây Ớt (phần hang Cá sấu)	ĐV	Đá vôi	1ha	Cảnh quan
23	Mỏ đá vôi Cà Danh	ĐV	Đá vôi	N	An ninh, quốc phòng
24	Đá vôi Hòn Nghê	ĐV	Đá vôi	N	Rừng phòng hộ
25	Mỏ đá vôi Hòn Lô Cốc	ĐV	Đá vôi	L	An ninh, quốc phòng
26	Mỏ đá vôi Ba Hòn	ĐV	Đá vôi	N	An ninh, quốc phòng
27	Mỏ photphorit núi Hang Tiên	PH	phospho	N	An ninh, quốc phòng



STT	Tên mỏ	Ký hiệu	Khoáng sản	Quy mô	Lý do khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản
28	Đá xây dựng riolit núi Hòn Nghệ	ĐXD	Ryolit	L	Rừng phòng hộ
29	Đá xây dựng riolit núi Karata	ĐXD	Ryolit	L	Rừng phòng hộ
30	Đá xây dựng riolit núi Huỳnh xã Bình An	ĐXD	Ryolit	L	An ninh, quốc phòng
31	Đá xây dựng riolit núi Mây xã Bình An	ĐXD	Ryolit	L	An ninh, quốc phòng
32	Mỏ granit Hòn Me	ĐXD	Granit	L	Di tích lịch sử, cảnh quan
33	Mỏ granit Hòn Đất	ĐXD	Granit	L	Di tích lịch sử, cảnh quan
34	Mỏ granit đảo Hòn Tre	ĐXD	Granit	L	Rừng phòng hộ
35	Mỏ cát thủy tinh Dương Tơ	CTT	Cát thủy tinh	L	Rừng phòng hộ
36	Mỏ cát xây dựng Bãi Khem	CXD	Cát xây dựng	N	An ninh, quốc phòng
37	Mỏ cuội sỏi Bãi Hòn Đước	CS	Cuội sỏi	N	Rừng phòng hộ
38	Mỏ cát kết Phú Quốc	CXD	Cát kết	L	Rừng phòng hộ
39	Mỏ cát kết An Thới	CXD	Cát kết	L	Rừng phòng hộ
40	Mỏ cát kết Ba Trại	ĐXD	Cát kết	L	Rừng phòng hộ
41	Mỏ cát xây dựng ấp Gành Giờ	CXD	Cát xây dựng	N	Rừng đặc dụng
42	Mỏ cát xây dựng Bãi Đất Đỏ	CXD	Cát xây dựng	N	Rừng phòng hộ
43	Mỏ cát thủy tinh Rạch Dinh	CTT	Cát thủy tinh	L	Rừng phòng hộ
44	Mỏ cát thủy tinh Hàm Ninh	CTT	Cát thủy tinh	L	Rừng phòng hộ
45	Mỏ kaolin Suối Cái	KL	Kaolin	Đ	Rừng đặc dụng
46	Mỏ kaolin Suối Mây	KL	Kaolin	Đ	Rừng đặc dụng
47	Điểm kaolin Khu Tượng	KL	Kaolin	Đ	Rừng đặc dụng
48	Mỏ kaolin Tây núi Chùa	KL	Kaolin	Đ	Rừng đặc dụng
49	Mỏ cuội sỏi đảo Hòn Mấu	CS	Cuội sỏi	N	Rừng phòng hộ
50	Mỏ kaolin Tà Pang	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
51	Mỏ kaolin Dê Liêm	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
52	Điểm kaolin Tô Châu	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
53	Mỏ kaolin Dương Đông	KL	Kaolin	N	Rừng phòng hộ
54	Mỏ kaolin Hòn Lam	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
55	Mỏ kaolin Hòn Nhum Bà	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
56	Mỏ kaolin ấp Đất Đỏ	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
57	Mỏ kaolin Đông Núi Hàm Rồng	KL	Kaolin	Đ	Rừng đặc dụng
58	Mỏ kaolin Đông Bãi Dài	KL	Kaolin	Đ	Rừng phòng hộ
59	Mỏ sét gồm Hòn Me	SG	Sét gồm	N	Di tích lịch sử, cảnh quan
60	Mỏ sét gạch ngói Rạch Tràm	SGN	Sét gạch ngói	N	Rừng phòng hộ
61	Mỏ sét gạch ngói Dương Đông	SGN	Sét gạch ngói	N	Rừng phòng hộ
62	Mỏ sét gạch ngói Tân Hiệp B	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi

STT	Tên mỏ	Ký hiệu	Khoáng sản	Quy mô	Lý do khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản
63	Mỏ sét gạch ngói Tân Hội	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
64	Mỏ sét gạch ngói Kênh 9	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
65	Mỏ sét gạch ngói Khúc Cung	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
66	Mỏ sét gạch ngói Kênh 8	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
67	Mỏ sét gạch ngói Rạch Giồng	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
68	Mỏ sét gạch ngói Đá Nổi 2	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
69	Mỏ sét gạch ngói Mông Thọ	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
70	Mỏ sét gạch ngói Thọ Phước	SGN	Sét gạch ngói	L	Thủy lợi
71	Mỏ sét gạch ngói Vinh Thuận Lợi	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
72	Mỏ sét gạch ngói Hưng Yên	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
73	Sét gạch ngói Bàn Tân Định	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
74	Mỏ sét gạch ngói Ngọc Chúc	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
75	Mỏ sét gạch ngói Gò Đất	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
76	Mỏ sét gạch ngói Chác Kha	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
77	Mỏ sét gạch ngói Vĩnh Phước Hoà	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
78	Mỏ sét gạch ngói Tân Bình Thành	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
79	Mỏ sét gạch ngói Đông Thái	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
80	Mỏ sét gạch ngói Hòa Hưng	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
81	Mỏ sét gạch ngói Kênh Ông Đèo	SGN	Sét gạch ngói	V	Thủy lợi
82	Mỏ sét gạch ngói Đông Yên	SGN	Sét gạch ngói	L	Thủy lợi
83	Mỏ sét gạch ngói Vĩnh Bình	SGN	Sét gạch ngói	L	Thủy lợi
84	Mỏ sét gạch ngói Đường Sân	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
85	Mỏ sét gạch ngói Vĩnh Phong	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
86	Mỏ sét gạch ngói Canh Đền	SGN	Sét gạch ngói	N	Thủy lợi
87	Mỏ sét gạch ngói Đông bắc Dương Đông	SGN	Sét gạch ngói	N	Rừng phòng hộ
88	Điểm thạch anh tinh thể Núi Tà Ngạ	TA	Thạch anh	Đ	Rừng phòng hộ
89	Điểm thạch anh ám khói Hòn Trung	TA	Thạch anh	Đ	Rừng phòng hộ
90	Điểm thạch anh ám khói Hòn U	TA	Thạch anh	Đ	Rừng phòng hộ
91	Mỏ huyền Hàm Ninh	SGN	Huyền	V	Rừng phòng hộ
92	Mỏ huyền Gành Dầu	SGN	Huyền	V	Rừng đặc dụng
93	Mỏ huyền Xà Lục	HU	Huyền	V	Rừng phòng hộ
94	Mỏ huyền Hòn Từ quần đảo Thổ Chu	HU	Huyền	Đ	Rừng phòng hộ
95	Mỏ đá vôi cạnh núi Sơn Trà	ĐV	Đá vôi	N	Di tích, cảnh quan

2. Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

Số TT	Tên mỏ	Ký hiệu	Khoáng sản	Quy mô	Lý do khoan định khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản
Nhóm không kim loại					
1	Mỏ đá vôi núi Bà Tài	ĐV	Đá vôi	N	Núi Bà Tài do còn nhiều ý kiến chưa thống nhất giữa bảo tồn và khai thác để phát triển kinh tế - xã hội và đang chờ ý kiến kết luận của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam nên tạm thời đưa vào khu vực tạm cấm
2	Mỏ photphorit núi Bà Tài	PM	Phospho	N	

Ghi chú:

L: mỏ có quy mô lớn.

N: mỏ có quy mô nhỏ.

V: mỏ có quy mô vừa.

Đ: điểm quặng.





Phụ lục 06

Phụ lục 06: Bảng kê tọa độ, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
				X (m)	Y (m)	
1	Đá vôi	Núi Cà Đa, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	7,0	1.139.589 1.139.594 1.139.566 1.139.519 1.139.374 1.139.160 1.139.182 1.139.399 1.139.430 1.139.480	508.937 509.013 509.052 509.068 509.075 508.945 508.813 508.909 508.878 508.856	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiều 3°)
2	Đá vôi	Núi Nhà Vô, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	5,7	1.139.119 1.139.119 1.138.703 1.138.702 1.138.977	508.786 508.873 508.801 508.696 508.678	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104 ⁰ 30', múi chiều 3°)

Phụ lục 07**Thông kê các khu vực quy hoạch khoáng sản chung
cả nước đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang***(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 8581/QĐ-UBND ngày 19
tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)***1. Các khu vực khoáng sản làm xi măng:**

STT	Vị trí	Ghi chú
I	Đá vôi làm xi măng	
1	Núi Trầu, núi Còm, Núi Châu Hang và Núi Nai xã Hoà Điền và thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	
2	Núi Bãi Voi, Cây Xoài và Núi Khoe Lá xã Bình An, huyện Kiên Lương	
3	Núi Hang Cây Ót	
II	Đất sét làm xi măng	
4	Mỏ Hoà Điền, Núi Nai thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	
5	Mỏ Bình An, xã Bình An, huyện Kiên Lương	
6	Mỏ Bình Trị, Tây Nam mỏ Bình Trị xã Bình An, huyện Kiên Lương	

2. Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

STT	Vị trí	Toạ độ		Ghi chú
1	Phía Nam núi Khoe Lá Xã Bình An, huyện Kiên Lương	1.128.118	454.946	Điều chỉnh từ quy hoạch khoáng sản làm xi măng để bổ sung quy hoạch sản xuất vôi công nghiệp
		1.128.171	455.053	
		1.128.175	455.065	
		1.128.133	455.024	
		1.127.973	455.084	
		1.127.885	455.221	
		1.127.869	455.155	
		1.127.846	455.058	
		1.127.827	454.985	
		1.127.795	454.857	
		1.127.888	454.884	
		1.127.795	454.921	
		1.128.222	454.902	
		1.128.264	455.099	
		1.128.118	454.916	
		1.128.171	455.053	
		1.128.175	455.065	
2	Lò Vôi Lớn xã bình An, huyện Kiên Lương	1127262.67	511496.62	Sản xuất vôi công nghiệp
		1127270.42	511654.76	



STT	Vị trí	Toạ độ		Ghi chú
		1127302.24	511627.34	
		1127466.63	511753.58	
		1127539.13	511745.27	
		1127524.99	511476.32	
3	Núi Nhỏ xã bình An, huyện Kiên Lương	Giới hạn bởi 25 điểm khép góc		Sản xuất với công nghiệp
		Từ 1128706.00 đến 1128757.18	Từ 458873.00 đến 458810.00	
4	Núi Túc Khối xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	Giới hạn bởi 25 điểm khép góc		Sản xuất với công nghiệp
		Từ 1139499.69 đến 1139348.00	Từ 454140.00 đến 454466.00	



Phụ lục 08

**Thông kê số lượng, diện tích các khu vực quy hoạch khoáng sản của tỉnh
đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

(Kèm theo Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
I	ĐÁ XÂY DỰNG	17	256,98	79,37	336,35
A	ĐÁ GRANIT	1	110,03	17,97	128,00
1	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		110,03	17,97	128,00
B	ĐÁ RYOLIT	3	97,70	5,00	102,70
2	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương		32,80		32,80
3	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		50,20	5,00	55,20
4	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		14,70		14,70
C	ĐÁ VÔI	11	43,25	17,40	60,65
5	Núi Túc Khôi, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		11,28		11,28
6	Núi Cà Đa, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương			7,00	7,00
7	Núi Nhà Vô, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương			5,70	5,70
8	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,80		4,80
9	Núi Bnumpo Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,60		4,60
10	Núi Blumpô nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		3,80		3,80
11	Nam núi Khoe Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương		7,45		7,45
12	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		2,32		2,32
13	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		3,30	4,70	8,00



STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
14	Núi Lò Vôi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		4,70		4,70
15	Núi Bnumcha, xã Bình An, huyện Kiên Lương		1,00		1,00
D	ĐÁ CÁT KẾT	2	6,00	39,00	45,00
16	Suối Đá, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc			30,00	30,00
17	Km13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc		6,00	9,00	15,00
II	SÉT GẠCH NGÓI	19	111,94	1.165,00	1.276,94
18	Áp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		85,00	100,00	185,00
19	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			315,00	315,00
20	Áp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			50,00	50,00
21	Áp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành			50,00	50,00
22	Áp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00	50,00
23	Áp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00	50,00
24	Áp Mẹt Lung, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00	50,00
25	Áp Mới, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00	50,00
26	Áp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên			50,00	50,00
27	Áp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			170,00	170,00
28	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		26,94		26,94
29	Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất			80,00	80,00
30	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao			30,00	30,00
31	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao			20,00	20,00
32	Đường Cày, huyện Gò Quao			20,00	20,00
33	Thới An, huyện Gò Quao			20,00	20,00
34	Định Hoà, huyện Gò Quao			20,00	20,00

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
35	Thới Quán, huyện Gò Quao			20,00	20,00
36	Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			20,00	20,00
III	VẬT LIỆU SAN LẤP	24	351,60	4.013,24	4.364,84
A	TRÊN ĐẤT LIỀN	8	22,00	74,84	96,84
37	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			22,00	22,00
38	Núi Mây, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		17,00		17,00
39	Vật liệu san lấp tại Bãi Chà Và, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		5,00		5,00
40	Chuông Vích, xã Gành Dầu, thành phố Phú Quốc			6,00	6,00
41	Ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc			30,00	30,00
42	Cái Khế, Cây Thông Trong, thành phố Phú Quốc			10,54	10,54
43	Suối Bom, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc			4,60	4,60
44	Ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc			1,70	1,70
B	TỪ BIỂN	16	329,60	3.938,40	4.268,00
45	Tô Châu, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên		100,00		100,00
46	Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			500,00	500,00
47	Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			100,00	100,00
48	Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên			100,00	100,00
49	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên			60,00	60,00
50	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương		100,00	100,00	200,00
51	Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc			1.000,00	1.000,00
52	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá		99,60	600,40	700,00
53	Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá			100,00	100,00
54	Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá			108,00	108,00

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
55	Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá		30,00	70,00	100,00
56	Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			200,00	200,00
57	Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất			200,00	200,00
58	Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất			200,00	200,00
59	Biển Bắc Hòn Tre, huyện Kiên Hải			500,00	500,00
60	Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải			100,00	100,00
IV	THAN BÙN	20	964,06	1.318,90	2.282,96
61	Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		100,00	50,00	150,00
62	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			100,00	100,00
63	Ấp Rạch Dứa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành và ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên		85,00	100,00	185,00
64	Kênh K2 và kênh K3 xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			30,00	30,00
65	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		297,50	302,50	600,00
66	Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương		77,00		77,00
67	Kênh 7, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương			18,00	18,00
68	Kênh Sáng và Kênh T5, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương			55,00	55,00
69	Kênh KN3, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương			13,40	13,40
70	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		120,00		120,00
71	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		96,26		96,26
72	Kinh T5, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			100,00	100,00
73	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		35,30		35,30
74	Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		23,00		23,00
75	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		100,00		100,00
76	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		30,00		30,00

STT	Tên mô	Tổng số mô	Diện tích (ha)		
			Đã cấp phép	Chưa cấp phép	Tổng cộng
77	Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao			200,00	200,00
78	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao			200,00	200,00
79	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao			100,00	100,00
80	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao			50,00	50,00

